

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
(Số liệu trước kiểm toán)
NĂM 2015

HÀ NỘI-2/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		142,086,822,958	103,809,603,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		107,688,470,376	59,746,004,358
1. Tiền	1111	111	V.1	2,839,761,771	1,326,004,358
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112		104,848,708,605	58,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		20,133,892,205	30,590,940,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	15,234,235,021	7,999,730,803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		6,521,642,586	14,752,015,256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	3,515,057,130	7,839,194,160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a	-5,137,042,532	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	13,385,468,539	10,921,719,609
1. Hàng tồn kho	1141	141		13,385,468,539	10,921,719,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		878,991,838	2,550,938,884

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	45,134,045	24,004,692
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		544,030,906	331,924,004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	289,826,887	292,258,282
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		1,902,751,906
B. Tài sản dài hạn	12	200		88,521,145,681	161,709,625,594
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		17,868,910,336	19,478,355,237
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	5,217,660,336	6,974,630,868
- Nguyên giá	12211	222		10,690,621,671	12,546,475,362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-5,472,961,335	-5,571,844,494
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	12,651,250,000	12,503,724,369
- Nguyên giá	12231	228		12,651,250,000	12,651,250,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			-147,525,631
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	64,349,433,301	133,346,386,097
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		64,349,433,301	133,346,386,097
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		5,639,744,574	5,559,373,296
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c	4,202,497,174	4,359,870,096
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c	4,426,677,840	4,426,677,840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c	-2,989,430,440	-3,227,174,640
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		663,057,470	3,325,510,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	663,057,470	3,325,510,964
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		230,607,968,639	265,519,228,664
C. Nợ phải trả	21	300		16,541,176,509	17,851,085,290
I. Nợ ngắn hạn	211	310		13,088,036,907	17,538,237,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	699,671,066	986,849,784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		7,824,977,185	6,549,434,646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	397,244,381	1,740,184,652
4. Phải trả người lao động	21104	314		554,410,736	471,936,235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a	38,181,818	3,430,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	3,216,139,737	4,060,714,301

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	219,975,800	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		137,436,184	299,118,161
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		3,453,139,602	312,847,511
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b	3,453,139,602	312,847,511
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		214,066,792,130	247,668,143,374
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	214,066,792,130	247,668,143,374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		12,885,311,819	12,885,311,819
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		1,376,525,328	1,376,525,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		-17,842,373,032	7,820,381,405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429		17,647,328,015	25,585,924,822
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		230,607,968,639	265,519,228,664

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tog
Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Shu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thúy Diệp

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lea
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hùng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty CP ĐT&DV Hạ tầng Xăng dầu

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	11,861,153,397	6,852,874,509	40,142,266,221	51,004,510,854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		11,861,153,397	6,852,874,509	40,142,266,221	51,004,510,854
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	10,854,007,102	5,878,631,797	37,831,497,320	46,908,021,626
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		1,007,146,295	974,242,712	2,310,768,901	4,096,489,228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	1,674,107,244	1,307,386,492	5,712,961,515	5,367,525,682
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5	-11,139,400	26,864,400	-237,020,033	-38,867,252
Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		0	0	724,167	2,000,000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		-106,896,495	-65,868,828	-157,372,922	-159,170,552
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8	139,560,688	112,211,286	499,037,276	455,047,107
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	5,354,258,743	2,042,230,540	14,683,348,073	8,119,115,023
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		-2,908,322,987	34,454,150	-7,079,007,822	769,549,480
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6	89,374,220	8,261,200	50,595,805,949	103,968,401
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7	98,958,145	14,280,623	73,896,167,312	14,686,623
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		-9,583,925	-6,019,423	-23,300,361,363	89,281,778

15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		-2,917,906,912	28,434,727	-30,379,369,185	858,831,258
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	81,689,968	-315,896,757	81,689,968	118,839,025
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11	83,240,139	312,847,511	3,140,292,091	312,847,511
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		-3,082,837,019	31,483,973	-33,601,351,244	427,144,722
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		-2,952,337,141	25,974,624	-25,662,754,437	465,935,980
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		-130,499,878	5,509,350	-7,938,596,807	-38,791,258
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		-148	1	-1,283	23
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tân
Nguyễn Đức Tân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Shing

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thúy Diệp

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		-30,379,369,185	858,831,258
2. Điều chỉnh cho các khoản				22,700,730,094	-3,058,700,237
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		-246,408,790	1,163,231,272
- Các khoản dự phòng	212	03		4,899,298,332	-89,510,801
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04		0	2,758,642
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		18,047,116,385	-4,137,179,350
- Chi phí lãi vay	215	06		724,167	2,000,000
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		-7,678,639,091	-2,199,868,979
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		7,321,106,776	24,378,568,109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		-2,463,748,930	491,091,231
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-7,726,829,559	2,459,719,750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		2,641,324,141	-2,929,562,459
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-724,167	-2,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15			-962,367,032
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			3,503,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-161,681,977	-118,750,000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		-8,069,192,807	21,120,333,620

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-45,848,145	-27,355,679,497
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		50,344,545,455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			-5,500,000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			652,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		5,712,961,515	3,897,215,461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		56,011,658,825	-22,811,464,036
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3		2,200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4		-2,200,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		47,942,466,018	-1,691,130,416
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		59,746,004,358	61,439,893,416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			-2,758,642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		107,688,470,376	59,746,004,358

Lập ngày 05 Tháng 02 Năm 2016

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Tòa
Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Shuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thúy Diệp

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hùng

Phụ biểu 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa vật chất kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						0
Số dư đầu năm	12	6,972,102,739	1,274,848,558	4,231,099,456	68,424,609	0	12,546,475,362
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	131	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	133	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	134	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	135	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	14	1,117,335,509	118,900,000	619,618,182	0	0	1,855,853,691
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	141	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	142	0	35,000,000	619,618,182	0	0	654,618,182
- ĐDNB Tập đoàn	143	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	144	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	145	1,117,335,509	83,900,000	0	0	0	1,201,235,509
Số dư cuối năm	15	5,854,767,230	1,155,948,558	3,611,481,274	68,424,609	0	10,690,621,671
Giá trị hao mòn lũy kế	16						0
Số dư đầu năm '	17	1,632,234,153	844,812,427	3,026,373,305	68,424,609	0	5,571,844,494
Số tăng trong năm '	18	313,119,012	113,741,950	415,654,689	0	0	842,515,651
- Khấu hao trong năm	181	313,119,012	113,741,950	415,654,689	0	0	842,515,651
- ĐDNB Tập đoàn '	182	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty '	183	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác '	184	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	19	550,937,406	54,834,891	335,626,513	0	0	941,398,810
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	191	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	192	0	54,834,891	335,626,513	0	0	390,461,404
- ĐDNB Tập đoàn	193	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	194	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	195	550,937,406	0	0	0	0	550,937,406
Số dư cuối kỳ	20	1,394,415,759	903,719,486	3,106,401,481	68,424,609	0	5,472,961,335
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày Đầu năm	22	5,339,868,586	430,036,131	1,204,726,151	0	0	6,974,630,868
- Tại ngày cuối kỳ	23	4,460,351,471	252,229,072	505,079,793	0	0	5,217,660,336

Phụ biểu 03. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoan mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	12	12,651,250,000	0	0	0	0	12,651,250,000
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	131	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	133	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	134	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	136	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	141	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	142	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	143	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	144	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm '	15	12,651,250,000	0	0	0	0	12,651,250,000
Giá trị hao mòn lũy kế	16	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm '	17	147,525,631	0	0	0	0	147,525,631
Số tăng trong năm '	18	29,166,665	0	0	0	0	29,166,665
- Khấu hao trong năm	181	29,166,665	0	0	0	0	29,166,665
- ĐDNB Tập đoàn	182	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	183	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm '	19	176,692,296	0	0	0	0	176,692,296
- Thanh lý, nhượng bán '	191	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn '	192	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty '	193	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác '	194	176,692,296	0	0	0	0	176,692,296
Số dư cuối năm "	20	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày đầu năm	22	12,503,724,369	0	0	0	0	12,503,724,369
-Tại ngày cuối năm	23	12,651,250,000	0	0	0	0	12,651,250,000

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu
a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB tập đoàn tăng	ĐDNB Cty tăng		ĐDNB tập đoàn giảm	ĐDNB Cty giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	1	222,003,358,647	2,298,278,764	-	2,298,278,764	2,219,418,859	-	2,219,418,859	222,082,218,552
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	200,000,000,000	-	-	-	-	-	-	200,000,000,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	102,000,000,000	-	-	-	-	-	-	102,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	98,000,000,000	-	-	-	-	-	-	98,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	12,885,311,819	-	-	-	-	-	-	12,885,311,819
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	-	-	-	-	-	-	-	-
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	-	-	-	-	-	-	-	-
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	-	-	-	-	-	-	-	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	-	-	-	-	-	-	-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	373,845,938	-	-	-	-	-	-	373,845,938
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	1,002,679,390	-	-	-	-	-	-	1,002,679,390
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	-	-	-	-	-	-	-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	7,741,521,500	2,298,278,764	-	2,298,278,764	2,219,418,859	-	2,219,418,859	7,820,381,405
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	5,870,387,458.00	1,871,134,042.00	-	1,871,134,042.00	387,076,075.00	-	387,076,075.00	7,354,445,425.00
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102	1,871,134,042.00	427,144,722.00	-	427,144,722.00	1,832,342,784.00	-	1,832,342,784.00	465,935,980.00
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu
b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB tập đoàn tăng	ĐDNB Cty tăng		ĐDNB tập đoàn giảm	ĐDNB Cty giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	1	222,082,218,552	-33,544,070,906	0	-33,544,070,906	-7,881,316,469	0	-7,881,316,469	196,419,464,115
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	200,000,000,000	0	0	0	0	0	0	200,000,000,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	102,000,000,000	0	0	0	0	0	0	102,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	98,000,000,000	0	0	0	0	0	0	98,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	12,885,311,819	0	0	0	0	0	0	12,885,311,819
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	0	0	0	0	0	0	0	0
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	0	0	0	0	0	0	0	0
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	0	0	0	0	0	0	0	0
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	0	0	0	0	0	0	0	0
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	373,845,938	0	0	0	0	0	0	373,845,938
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	1,002,679,390	0	0	0	0	0	0	1,002,679,390
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	0	0	0	0	0	0	0	0
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	7,820,381,405.00	(33,544,070,906.13)	-	(33,544,070,906.13)	(7,881,316,469.13)	-	(7,881,316,469.13)	(17,842,373,032.00)
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	7,354,445,425.00	465,935,979.87	-	465,935,979.87	-	-	-	7,820,381,404.87
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102	465,935,980.00	(34,010,006,886.00)	-	(34,010,006,886.00)	(7,881,316,469.13)	-	(7,881,316,469.13)	(25,662,754,436.87)
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 06. Các khoản thanh toán với ngân sách

Mã chi tiêu	Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	I. Thuế (10=11+...+19)	10	292,258,282	633,771,567	3,082,856,428	2,795,744,520	289,826,887	344,228,264
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	407,128,820	2,078,108,348	1,761,689,571	0	90,710,043
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	303,051,602	303,051,602	0	0
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
14	4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	292,258,282	0	18,393,638	100,083,606	289,826,887	79,258,573
16	6. Thuế thu nhập cá nhân	16	0	56,923,195	243,794,654	232,118,294	0	45,246,835
17	7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
18	8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18	0	131,027,852	394,084,286	272,878,847	0	9,822,413
19	9. Các loại thuế khác	19	0	38,691,700	45,423,900	125,922,600	0	119,190,400
191	9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191	0	0	0	0	0	0
192	9.2. Các loại thuế khác	192	0	38,691,700	44,923,900	125,422,800	0	115,922,800
2	II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	1,106,413,085	1,120,165,695	66,768,727	0	53,016,117
21	1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
22	2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
23	3. Các khoản khác	33	0	1,106,413,085	1,120,165,695	66,768,727	0	53,016,117
3	Cộng	40	292,258,282	1,740,184,652	4,203,022,123	2,862,513,247	289,826,887	397,244,381

Hop nhât

Mẫu biểu: T9N-DN

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Mã số	Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Lý do
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1		Đầu tư vào công ty con	5,194,344	56,943,440,000	0	0	0	0	5,194,344	56,943,440,000	
101		Công ty TNHH MTV xây lắp Petrolimex	0	5,000,000,000	0	0	0	0	0	5,000,000,000	
102		Công ty CP đầu tư và du lịch Petrolimex Huế	4,444,444	44,444,440,000	0	0	0	0	4,444,444	44,444,440,000	
103		Công ty CP tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex	162,000	1,620,000,000	0	0	0	0	162,000	1,620,000,000	
104		Công ty CP thương mại và dịch vụ Petrolimex Huế	587,900	5,879,000,000	0	0	0	0	587,900	5,879,000,000	
2		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	474,501	4,359,870,096	0	0	0	157,372,922	474,501	4,202,497,174	
201		Công ty CP bất động sản Nghệ An	474,501	4,359,870,096	0	0	0	157,372,922	474,501	4,202,497,174	
3		Đầu tư dài hạn khác	89,144	4,426,677,840	0	0	0	0	89,144	4,426,677,840	
31		Đầu tư cổ phiếu	59,144	4,126,677,840	0	0	0	0	59,144	4,126,677,840	
3101		Ngân hàng Á Châu (ACB)	54,144	4,034,277,840	0	0	0	0	54,144	4,034,277,840	
3102		Công ty CP Thiết bị Bưu điện	4,000	61,000,000	0	0	0	0	4,000	61,000,000	
3103		Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	1,000	31,400,000	0	0	0	0	1,000	31,400,000	
32		Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	
33		Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	
34		Cho vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	
35		Đầu tư dài hạn khác	30,000	300,000,000	0	0	0	0	30,000	300,000,000	

Phụ biểu 10. Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên chi tiêu	Mã TM	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
TỔNG CỘNG		64,349,433,301	133,346,386,097
Dự án xây dựng TTTM và dịch vụ Ngọc Khánh	1	24,472,176,749	24,472,176,749
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	2	1,279,789,809	1,279,789,809
Dự án Đà Nẵng	3	1,057,049,176	1,057,049,176
Dự án Quán Bính Hà Tĩnh	4	51,317,772	51,317,772
Dự án tòa nhà TDK - Petrolimex	5	37,080,980,522	37,080,980,522
Dự án Bãi Trám Đông Anh	6	66,119,273	66,119,273
Dự án Nha Trang	7	342,000,000	342,000,000
Khách sạn Novotel Huế	8		68,996,952,796

Phụ biểu 11. Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
	1	2	3
11	9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	0
111	- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	0
112	- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	0
12	9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	0
121	- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	0
122	- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	856,022,791
123	- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	0
13	9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	0
131	- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	0
14	9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	0
141	- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	0
142	- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	0

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4
11	01. Tiền	V.01	2,839,761,771	1,326,004,358
111	- Tiền mặt		166,468,236	94,086,943
1111	+ Tiền Việt Nam		166,468,236	94,086,943
1112	+ Ngoại tệ		0	0
1113	+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		0	0
112	- Tiền gửi Ngân hàng		2,673,293,535	1,231,917,415
1121	+ Tiền Việt Nam		2,671,014,411	1,228,700,442
1122	+ Ngoại tệ		2,279,124	3,216,973
1123	+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		0	0
113	- Tiền đang chuyển		0	0
1131	+ Tiền Việt Nam		0	0
1132	+ Ngoại tệ		0	0
121	02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	0	0
1211	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0	0
1212	- Đầu tư ngắn hạn khác		0	0
1213	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0	0
122	02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	0	0
1221	- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tập đoàn		0	0
1222	- Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty		0	0
13	03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	631,504,712	7,839,194,160
131	- Phải thu về cổ phần hóa		0	0
132	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0	0
133	- Phải thu người lao động		0	0
134	- Phải thu khác		631,504,712	7,839,194,160
14	04. Hàng tồn kho	V.04	13,385,468,539	10,921,719,609
141	- Hàng mua đang đi trên đường		0	0
1411	+ Xăng dầu		0	0
1412	+ Khác		0	0
142	- Nguyên liệu, vật liệu		2,203,730	4,204,394
143	- Công cụ, dụng cụ		830,000	830,000
1431	+ Vỏ bình gas		0	0
1432	+ Công cụ, dụng cụ khác		830,000	830,000
144	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		3,738,182,547	5,531,890,665
145	- Thành phẩm		0	0
146	- Hàng hóa		192,040,716	299,617,550
1461	+ Xăng dầu		171,285,988	257,257,976
1462	+ Hoá dầu		19,631,528	41,236,374
1463	+ Gas, bếp và phụ kiện		1,123,200	1,123,200
1464	+ Hàng hoá khác		0	0
147	- Hàng gửi đi bán		0	0
1471	+ Xăng dầu		0	0

1472	+ Khác		0	0
148	- Hàng hóa kho bảo thuế		0	0
149	- Hàng hóa Bất động sản		9,452,211,546	5,085,177,000
14N	* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		0	0
15	05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05	289,826,887	292,258,282
16	05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	2,883,552,418	1,902,751,906
161	- Tạm ứng		2,883,552,418	1,873,556,906
162	- Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
163	- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	29,195,000
164	- Tài sản ngắn hạn khác		0	0
17	06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	0	0
171	06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tập đoàn		0	0
1711	- Cho vay nội bộ Tập đoàn		0	0
17111	+ Nội bộ Tập đoàn về Vốn kinh doanh		0	0
17112	+ Nội bộ Tập đoàn về VĐT		0	0
1712	- Phải thu nội bộ khác		0	0
172	06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty		0	0
18	07. Phải thu dài hạn khác	V.07	0	0
181	- Các khoản Tiền nhận ủy thác		0	0
182	- Cho vay không có lãi		0	0
183	- Phải thu dài hạn khác		0	0
19	08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08	0	
20	09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09	0	
21	10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10	0	
22	11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11	64,349,433,301	133,346,386,097
23	12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12	0	
24	13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	4,426,677,840	4,426,677,840
241	- Đầu tư cổ phiếu		4,126,677,840	4,126,677,840
242	- Đầu tư trái phiếu		0	0
243	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		0	0
244	- Cho vay dài hạn		0	0
245	- Đầu tư dài hạn khác		300,000,000	300,000,000
25	14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	663,057,470	3,325,510,964
251	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
252	- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		0	0
253	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0
254	- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		0	0
255	- Chi phí trả trước dài hạn khác		663,057,470	3,325,510,964
26	14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	0	0
261	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
262	- Tài sản dài hạn khác		0	0
27	15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	219,975,800	0
271	15.1. Vay ngắn hạn		219,975,800	0
2711	- Vay Ngân hàng		0	0
27111	+ Tiền Việt Nam		0	0
27112	+ Ngoại tệ		0	0

2712	- Vay Tập đoàn		0	0
2713	- Vay Các đối tượng khác		219,975,800	0
272	15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		0	0
2721	- Ngân hàng		0	0
27211	+ Tiền Việt Nam		0	0
27212	+ Ngoại tệ		0	0
2722	- Tập đoàn		0	0
2723	- Đối tượng khác		0	0
28	16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16	397,244,381	1,740,184,652
29	17. Chi phí phải trả	V.17	0	0
291	- Trích trước Tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
292	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0	0
293	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0
294	- Chi phí Phải trả khác		0	0
30	17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	0	0
301	- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tập đoàn		0	0
302	- Phải trả ngắn hạn nội bộ công ty		0	0
31	18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	3,216,139,737	4,060,714,301
311	- Tài sản thừa chờ giải quyết		0	0
312	- Kinh phí công đoàn		8,873,721	54,606,126
313	- Bảo hiểm xã hội		338,446	182,717,823
314	- Bảo hiểm y tế		0	16,843,778
315	- Phải trả về cổ phần hóa		0	0
316	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	0
317	- Doanh thu chưa thực hiện		0	0
318	- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác		3,206,927,570	3,806,546,574
32	19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	0	0
321	19. 1 - Phải trả nội bộ Tập đoàn		0	0
3211	- Vay dài hạn nội bộ Tập đoàn		0	0
3212	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0	0
322	19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty		0	0
33	19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	0	0
331	- Doanh thu chưa thực hiện		0	0
332	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
333	- Phải trả dài hạn khác		0	0
34	20- Vay và nợ dài hạn	V.20	0	0
341	a - Vay dài hạn		0	0
3411	- Vay Ngân hàng		0	0
34111	+ Tiền Việt Nam		0	0
34112	+ Tiền Ngoại tệ		0	0
3412	- Vay đối tượng khác		0	0
34121	+ Tiền Việt Nam		0	0
34122	+ Tiền Ngoại tệ		0	0
3413	- Trái phiếu phát hành		0	0
342	b- Nợ dài hạn		0	0
3421	- Thuế Tài chính		0	0
3422	- Nợ dài hạn khác		0	0
3422N	* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)		0	0
35	21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	3,453,139,602	312,847,511

351	a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3511	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ		0	0
3512	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		0	0
3513	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		0	0
3514	- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		0	0
352	b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3,453,139,602	312,847,511
3521	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		3,453,139,602	312,847,511
3522	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		0	0
36	22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
361	a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
362	b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
363	c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		0	0
3631	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0	0
364	d- Cổ tức		0	0
3641	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		0	0
36411	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0	0
36412	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		0	0
3642	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		0	0
365	đ- Cổ phiếu			
3651	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		0	0
3652	- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		0	0
36521	+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		0	0
36522	+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		0	0
3653	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		0	0
36531	+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		0	0
36532	+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		0	0
3654	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		20,000,000	20,000,000
36541	+ Cổ phiếu thường		20,000,000	20,000,000
36542	+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
3655N	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
366	e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		0	0
367	g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)		0	0
37	23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23	0	0
38	24. Tài sản thuê ngoài	V.24	0	0
381	(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		0	0
3811	- TSCĐ thuê ngoài		0	0
3812	- Tài sản khác thuê ngoài		0	0
382	(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		0	0
3821	- Đến 1 năm		0	0
3822	- Trên 1- 5 năm		0	0
3823	- Trên 5 năm		0	0

39	24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a	0	0
391N	Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		0	0
392N	- Hàng Dự trữ quốc gia		0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	40,142,266,221	51,004,510,854
- Doanh thu bán hàng	10a1	27,321,515,686	40,400,191,105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	8,519,941,612	9,745,905,994
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3	4,300,808,923	858,413,755
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	31,640,154,258	39,590,894,390
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	6,191,343,062	7,317,127,236
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		37,831,497,320	46,908,021,626
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	5,050,185,715	3,961,116,370

- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43	39,900,800	41,300,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44	0	5,623,413
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45	0	792,072,162
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46	622,875,000	567,412,937
Cộng	40	5,712,961,515	5,367,525,682
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	724,167	2,000,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54	0	2,758,642
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55	-226,604,800	-89,510,800
- Chi phí tài chính khác	56	405,061,295	45,884,906
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	179,180,662	-38,867,252
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	50,595,805,949	103,968,401
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65		
Cộng	60	50,595,805,949	103,968,401
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71	73,896,167,312	14,686,623
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73		
- Các khoản khác	74		
Cộng	70	73,896,167,312	14,686,623
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	15,182,385,349	8,574,162,130
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1		
	80a2		
	80a3		
	80a4		
	80a5		
	80a6		
	80a7		
	80a8		
	80a9		
	80a10		
	80a11		
	80a12		

	80a13		
	80a14		
	80a15		
	80a16		
	80a17		
	80a18		
	80a19		
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a20		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	15,182,385,349	8,574,162,130
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1		
- chi phí nguyên liệu, vật liệu	80b2	387,045,293	243,384,608
- chi phí nhân công	80b3	5,394,648,225	4,361,048,654
- chi phí khấu Hao TSCĐ	80b4	638,873,630	1,163,231,272
- chi phí dịch vụ mua ngoài	80b5	1,282,338,196	956,771,600
- chi phí khác bằng tiền	80b6	2,342,437,473	1,849,725,996
- chi phí dự phòng phải thu khó đòi	80b7	5,137,042,532	
	80b8		
	80b9		
	80b10		
	80b11		
	80b12		
	80b13		
	80b14		
	80b15		
	80b16		
	80b17		
	80b18		
	80b19		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b20		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		
- Chi phí nhân công	92		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		
- Chi phí khác bằng tiền	95		
Cộng	90	0	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	81,689,968	118,839,025

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	81,689,968	118,839,025
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111	3,140,292,091	312,847,511
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	3,140,292,091	312,847,511

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	10	0	0
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	101		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	102		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	103		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	104		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	20		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	30	0	0
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	301		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	302		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	303		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	304		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	305		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	306		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	40	0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	401		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	402		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	403		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	404		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	405		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	406		

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HA TẦNG XĂNG DẦU

Mẫu: HN01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

ĐVT: Đồng

[illegible]

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLắp		
			Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
		Cộng	0	0	0	0	1,586,576,956	1,352,802,580	233,774,376
1	11053000	Công ty CP Xây lắp 1				0	753,468,815	711,662,796	41,806,019
2	11001500	CN Xăng dầu Bắc Ninh				0	118,214,608	48,820,551	69,394,057
3	11009300	CN Xăng dầu Ninh Bình -Cty				0	12,179,000	5,987,008	6,191,992
4	11040000	Cty Xăng dầu Tuyên Quang				0	135,989,091	63,039,617	72,949,474
5	11045000	Cty Xăng dầu Lào Cai				0	64,174,500	17,953,934	46,220,566
6	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam				0	310,086,495	389,699,391	-79,612,896
7	11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang				0	70,000,000	40,800,000	29,200,000
8	11001600	Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc				0	44,778,088	21,264,000	23,514,088
9	11006200	Công ty XD Lạng sơn				0	9,442,535	7,934,692	1,507,843
10	11027000	Cty XD yên bái				0	68,243,824	45,640,591	22,603,233

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐT&DV HẠ TẦNG XĂNG DẦU¹

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

[illegible]

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐT&DV HA TÀNG XĂNG DẦU

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2015

ĐVT: Đồng

[illegible]

Mẫu số: HN05

ĐVT: Đồng

[illegible]